

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lè	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.977,70	1.962,77	722,06	175,15	1.626,04	139,04	261,84	69,80	3.774,89	6.203,28	3.752,04	5.428,86	3.861,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	696,63	41,98	20,02	-	119,05	-	-	-	96,70	38,53	137,91	124,84	117,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	484,15	41,27	20,02	-	32,99	-	-	-	94,89	24,25	75,00	123,91	71,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	212,48	0,71	-	-	86,06	-	-	-	1,81	14,28	62,91	0,93	45,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.006,12	465,94	134,45	36,20	366,58	10,39	33,62	6,80	335,12	1.459,62	1.449,81	2.422,64	284,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.745,76	639,95	148,62	23,62	545,72	42,64	27,66	23,26	1.612,21	2.284,42	864,74	216,83	2.316,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.047,78	567,53	314,10	86,04	338,96	72,95	183,25	38,25	1.387,75	1.495,04	880,24	2.177,67	506,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,86	-	-	15,60	25,26	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.201,48	234,60	89,03	13,43	198,66	12,98	17,15	1,50	313,46	908,53	368,89	455,57	587,68
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.683,71	129,60	53,51	-	143,80	6,58	4,99	-	282,49	870,24	331,98	432,22	428,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236,60	12,78	15,85	0,26	31,82	0,08	0,16	-	29,65	17,14	47,97	31,31	49,58
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,48	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.872,26	208,31	301,29	124,67	563,18	141,55	151,65	121,70	196,17	119,08	325,02	182,37	437,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,01	-	-	-	-	-	-	-	57,42	40,65	65,09	48,19	74,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	563,42	77,37	56,86	57,27	204,81	52,47	73,40	41,25	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,37	0,39	16,55	3,08	2,87	2,15	7,26	9,71	0,15	0,48	0,83	0,61	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,12	-	63,01	1,28	22,30	26,24	8,74	18,55	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	22,18	3,77	3,63	0,29	7,38	0,19	0,09	1,00	0,20	0,38	0,14	5,01	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	227,38	17,16	37,27	14,63	60,27	6,76	6,58	4,45	6,12	10,32	53,34	6,77	3,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,71	2,00	12,02	1,93	5,18	0,56	1,96	0,40	3,27	3,12	3,06	1,90	1,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,41	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,68	5,39	9,07	5,64	12,65	0,20	0,09	0,04	0,17	0,12	0,04	0,12	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113,36	2,09	2,94	3,94	35,27	2,69	2,42	2,96	2,26	7,08	48,00	2,13	1,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,66	-	12,61	0,72	6,02	0,24	2,11	0,63	0,42	-	2,24	-	0,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	6,22	-	-	-	0,68	3,07	-	-	-	-	-	2,47	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

nt

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lè	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,34	7,68	0,63	2,40	0,47	-	-	0,01	-	-	-	0,15	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	274,46	14,25	10,55	4,98	91,25	11,84	17,95	3,88	16,65	0,14	18,52	23,79	60,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00	-	-	-	5,92	-	-	-	-	-	-	-	54,08
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,76	3,17	4,96	3,97	4,96	-	0,97	0,71	8,39	-	9,18	0,08	1,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,39	3,12	5,04	1,01	41,58	11,84	16,98	3,17	6,79	0,14	5,08	7,17	0,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,31	7,96	0,55	-	38,79	-	-	-	1,47	-	4,26	16,54	4,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	928,17	69,69	63,66	31,23	104,59	27,18	34,99	33,45	85,45	27,14	111,23	77,34	262,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	670,50	61,32	49,16	27,90	100,31	25,87	31,57	23,23	66,88	22,76	98,63	40,59	122,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	184,87	4,25	3,14	0,21	3,27	1,26	1,02	0,59	18,10	1,24	3,62	8,57	139,60
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,53	-	-	0,64	-	-	-	4,89	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,68	-	-	-	-	-	-	-	-	2,43	8,51	1,68	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,95	0,29	0,45	0,01	0,90	0,04	0,02	0,04	0,16	-	0,02	25,74	0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	-	-	0,09	0,02	0,01	-	0,71	-	-	-	0,06	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,00	0,57	0,66	1,30	0,09	-	0,66	0,15	0,11	0,20	-	0,26	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,75	3,26	10,25	1,08	-	-	1,72	3,84	0,20	0,51	0,45	0,44	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,45	-	-	0,33	14,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	245,93	13,46	43,60	0,11	29,53	11,47	1,78	2,01	25,03	35,73	63,53	6,73	12,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	119,67	12,22	6,16	11,47	19,96	3,25	0,87	7,40	5,15	4,25	12,34	13,92	22,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,64	0,18	0,96	7,72	13,38	1,18	-	2,89	-	-	12,34	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,03	12,04	5,20	3,75	6,58	2,07	0,87	4,51	5,15	4,25	-	13,92	22,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,11	-	-	-	6,11	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.443,23	93,48	25,39	0,05	75,32	-	5,54	0,13	0,11	188,45	497,74	520,59	36,44
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	188,74	13,68	1,50	0,05	0,65	-	0,29	0,13	0,11	113,78	54,30	0,20	4,05
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.254,49	79,80	23,89	-	74,67	-	5,25	-	-	74,67	443,44	520,39	32,39
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt